

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2021/DS - ST.

Ngày: 30/9/2021.

V/v “Tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lường Văn Lương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Khải;

2. Bà Nguyễn Thị Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Dần - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân huyện Đ B tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Hoàng Đức Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLST - DS ngày 15/3/2019 “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2019/ QĐXX-ST ngày 13/9/2019; theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2019/QĐST-DS ngày 11/10/2019; theo Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 17/2019/QĐST-DS ngày 11/11/2019; theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2019/QĐST-DS ngày 11/12/2019; theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2020/QĐST-DS ngày 10/01/2020; theo Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 01/2020/QĐST-DS ngày 10/02/2020; theo Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số: 09/2021 ngày 02/02/2021; theo Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 06/2021/QĐST-DS ngày 02/3/2021; theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2021/QĐST-DS ngày 02/4/2021; theo Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 08/2021/QĐST-DS ngày 04/5/2021; theo Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 09/2021/QĐST-DS ngày 02/6/2021; theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2021/QĐST-DS ngày 02/7/2021; theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2021/QĐST-DS ngày 02/8/2021; theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2021/QĐST-DS ngày 01/9/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1950. "có mặt";

Địa chỉ: Số nhà 98, tổ 7, Phường M T, Thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: - Ông Đặng Văn X, sinh năm 1952 . "vắng mặt";

- Bà Đặng Thị H, sinh năm 1960. "có mặt";

- Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1968. "có mặt".

Đều có địa chỉ: Đội 3A, xã T L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đặng Đình H3, sinh năm 1955 "vắng mặt".

Địa chỉ: Đội 5B, xã T L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

- Ông Đặng Ngọc A, sinh năm 1958 "vắng mặt".

Địa chỉ: Đội 3A, xã T L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

- Bà Đặng Thị H4, sinh năm 1966 "vắng mặt".

Địa chỉ: Giáo viên trường mầm non Hoa Ban, TPĐBP, tỉnh Điện Biên.

- Bà Đặng Thị Ph, sinh năm 1971 "vắng mặt".

Địa chỉ: Giáo viên trường mầm non Thanh An, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

- Bà Đoàn Thị L, sinh năm 1961; (vợ ông Xuân) "vắng mặt".

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1964; (chồng bà Hà) "vắng mặt".

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982; (con bà Hằng) "có mặt".

- Chị Đỗ Thị Kim Th, sinh năm 1986; (vợ Toàn) "vắng mặt".

- Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984; (con bà Hằng) "vắng mặt".

- Chị Lương Thị Thúy B, sinh năm 1992; (vợ Tú) "vắng mặt".

Đều có địa chỉ: Đội 3A, xã T L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên;

4. Người làm chứng:

- Ông Đỗ Ngọc Y, sinh năm 1938; "vắng mặt".

Địa chỉ: SN 31, tổ 1, Phường M T, Thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên.

- Ông Đặng Minh D, sinh năm 1960 (Đội trưởng). "vắng mặt".

- Ông Trần Đức H5, sinh năm 1945 (Đội trưởng). "vắng mặt".

- Bà Lê Thị Nh, sinh năm 1950 (Là hàng xóm). "vắng mặt".

- Bà Phan Thị D (Viễn), sinh năm 1937 (Là hàng xóm). "vắng mặt".

- Bà Trần Thị Ng, sinh năm 1945 (Là hàng xóm). "vắng mặt".

Đều có địa chỉ: Đội 3A, xã T L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/3/2019, bản tự khai ngày 15/3/2019 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện Đ B nguyên đơn là bà Đặng Thị N trình bày:

Gia đình tôi có 08 người con, tôi là con gái cả trong gia đình. Bố tôi là Đặng Đình Tắc chết năm 1981, mẹ tôi là Đỗ Thị Chai chết năm 2011.

Từ năm 1972 bố mẹ tôi có mua được mảnh đất tại đội 3A, xã T L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên với diện tích là 4.600m². Khi mua đất không có giấy tờ gì, mua bằng thừa, không tính bằng m².

Sau khi bố tôi chết, mẹ tôi vẫn còn sống ông Xuân là con trai cả của gia đình chưa tổ chức hợp gia đình và đồng ý trong anh em, tôi không ở thừa đất đó vì điều kiện đi công tác ở nơi khác vậy không hề biết là ba người ông Xuân, bà Hằng, bà Hà đã

được địa chính huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mỗi người là bao nhiêu m² từ năm 1998.

Tôi đã làm đơn đề nghị tổ hòa giải ở UBND xã T L giải quyết nhưng không có kết quả.

Chính vì vậy tôi làm đơn này đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ B xem xét giải quyết cho tôi theo quy định của pháp luật.

Phần thừa kế tôi được hưởng khi Tòa án giải quyết tôi xin hiến lại cho cha mẹ để làm công việc hiếu lễ cho cha mẹ (bằng đất hoặc bằng tiền đều được cả).

Tại đơn trả lời ngày 02/4/2019 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án bị đơn ông Đặng Văn X trình bày:

Năm 1970 bố mẹ tôi đưa cả gia đình tôi về sống ở thôn Cộng Hòa, xã T L huyện Đ B, tỉnh Điện Biên và có mua một mảnh đất không có giấy tờ, không biết diện tích là bao nhiêu mét vuông, còn chị Nụ nói đất 4.600m² là không có căn cứ.

Năm 1981 bố tôi mất, anh em tôi đã trưởng thành nhưng chưa có gia đình nên ở chung với mẹ gồm (chú Hòa, cô Hồng, cô Phương, cô Hà), còn tôi đang đi làm nhiệm vụ quốc tế ở bên Lào. Việc quản lý đất đai lúc đó là quyền của mẹ tôi. Sau khi xây dựng gia đình ai cũng đều được mẹ chia cho một mảnh đất để làm nhà ở. Nhưng vì nhiều lý do, có người lấy chồng thì theo chồng, có người sau khi được chia đất rồi sau đó một thời gian thì trả lại đất đi nơi khác ở.

Năm 1994 tỉnh Lai Châu chuyển về Điện Biên, mẹ tôi và tất cả các anh chị em trong gia đình đã gọi chị Nụ về và chia phần đất cho chị Nụ một suất, nhưng chị Nụ không nhận với lý do là đất xấu, có ma, đường giao thông không thuận lợi và chị nói cũng đã được nhà nước cấp đất. Sự việc này mẹ tôi và các em tôi đều biết rõ.

Năm 1993 tôi được nghỉ hưu, về ở cùng với mẹ. Năm 1998 mẹ cho tôi 2.225m², tôi đã làm sổ đỏ nhưng hiện nay tôi đã không quản lý và sử dụng nữa vì từ năm 2000 gia đình tôi bỏ đi mua chỗ mới để ở, tôi tặng lại đất trong sổ đỏ của tôi cho các em theo văn bản đồng thuận của các anh chị em, cụ thể:

Em Hòa, em Ánh là 690m² đất đào ao; cô Phương, cô Hồng, bác Nụ là 226m² trong đó có 100m² đất ở, còn lại là đất vườn. Nhưng bác Nụ không lấy, lúc đó mẹ tôi vẫn còn sống.

Nay bác Nụ làm đơn yêu cầu chúng tôi chia đều phần đất của bố mẹ cho mọi người, chúng tôi không nhất trí vì các lý do: Việc chia đất được mẹ chúng tôi chia cho từng người từ năm 1982, bác Nụ biết rõ việc này và không có ý kiến gì. Đến nay đã được nhà nước cấp sổ đỏ và đã đầu tư vào việc cải tạo, tôn nền, đắp đường và xây dựng hoàn toàn mà bác Nụ không đóng góp phần công sức nào. Bác Nụ đã từ chối toàn bộ phần được chia. Bản thân tôi hiện nay không trực tiếp sử dụng phần đất này, người đang sử dụng là cô Hằng và cô Hà, không liên quan đến tôi, tôi không có yêu cầu gì.

Tại lời khai ngày 05/7/2019 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án bị đơn ông Đặng Thị H trình bày:

Sau khi bố tôi mất năm 1981 chúng tôi vẫn ở chung với mẹ, sau khi xây dựng gia đình năm 1987 mẹ tôi có chia cho tôi một phần đất và năm 1989 tôi làm nhà ở trên

đất được chia. Tuy nhiên, phần đất được chia lúc đó là đất trũng, có hồ bom, tôi có khai phá thêm một phần ruộng đất hoang xung quanh và san lấp phần trũng, đến năm 2001 thì tôi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 400m² đất ONT. Việc mẹ tôi chia đất cho chị em chúng tôi thì mọi người trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến gì.

Năm 1994 chị Nụ cũng được mẹ chia cho đất nhưng chị Nụ không nhận vì chê đất xấu.

Khi mẹ tôi mất bác Xuân cũng họp bàn có mời bác Nụ vào nhưng bác Nụ không vào họp và bác Xuân cũng chia đất cho bác Nụ nhưng bác không lấy. Nay bác Nụ đòi chia đất tôi không chấp nhận vì bác Nụ không có công sức đóng góp, tôn tạo, khai phá phần đất này. Việc chăm sóc mẹ già bác Nụ không chăm sóc thời gian nào, không đóng góp công sức nuôi mẹ già. Bác Nụ đã được chia đất cùng cô Phương, cô Hồng tôi không biết là bao nhiêu mét vuông nhưng bác Nụ không lấy vì lý do như bác Xuân đã trình bày ở trên.

Tại lời khai ngày 05/7/2019 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án bị đơn ông Đặng Thị H1 trình bày:

Sau khi bố tôi mất năm 1981 chúng tôi vẫn ở chung với mẹ, mẹ tôi có chia đất cho anh Hòa làm nhà ở riêng tại phần đất tôi đang ở hiện nay, kể từ thời điểm đó chỉ có mình tôi ở với mẹ là 44 năm. Sau khi mẹ tôi mất đến nay tôi đang quản lý và sử dụng 400m² đất ở là thuộc đất của bố mẹ tôi cho. Tuy nhiên, phần đất này lúc đó là đất chưa kê khai, chưa có GCNQSDĐ, sau đó thì tôi là người đi làm các thủ tục để được cấp GCNQSDĐ. Thời điểm chúng tôi làm nhà riêng chị Nụ biết rõ và không có ý kiến gì. Khi chị Nụ chuyển từ Lai Châu về Điện Biên cũng được mẹ chia cho đất nhưng chị Nụ không nhận vì chê đất xấu. Khi mẹ tôi mất bác Xuân cũng họp bàn có mời bác Nụ vào nhưng bác Nụ không vào họp và bác Xuân cũng chia đất cho bác Nụ nhưng bác không lấy. Nay bác Nụ đòi chia đất tôi không chấp nhận vì bác Nụ không có công sức đóng góp, tôn tạo, khai phá phần đất này. Việc chăm sóc mẹ già bác Nụ không chăm sóc ngày nào, không đóng góp công sức nuôi mẹ già. Bác Nụ đã được chia đất cùng cô Phương, cô Hồng tôi không biết là bao nhiêu mét vuông nhưng bác Nụ không lấy vì lý do như bác Xuân đã trình bày ở trên. Tôi không nhất trí chia lại đất.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2019 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Đình H3 trình bày:

Gia đình tôi chuyển về ở xã T L có mua mảnh đất nhà ông Hiến (nay đã chết) diện tích bao nhiêu tôi không biết rõ. Sau khi bố tôi mất mẹ tôi là người quản lý trực tiếp và đã chia cho các anh em tôi, cô Hằng và cô Hà đã làm nhà ở khu đất được chia. Tôi và chú Ánh cũng được chia một cái ao, sau này tôi và chú Ánh đã để lại cho cô Hằng, hiện nay cô Hằng đã đầu tư xây kè bờ ao, quy hoạch và tôn tạo. Về phần đất đã chia cho bác Nụ là do anh em thống nhất chia cho bác, nhưng sau khi được thông báo bác Nụ đã từ chối vì thời điểm chia là những năm 1990-1994 đất lúc đó vẫn chưa được tôn tạo, đất trũng và xấu, bản thân tôi cũng được chia nhưng tôi không ở và đã chuyển về chỗ ở hiện nay. Quan điểm của tôi là tôi cũng đã được chia và không có ý kiến gì và nhất trí theo ý kiến bác Xuân, nếu Tòa có giải quyết thì cũng không liên quan gì đến tôi, tôi không có yêu cầu gì, tôi xin vắng mặt tại Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/5/2019 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc A trình bày:

Sau khi bố tôi mất tôi đi công tác nên không trực tiếp ở nhà, phần diện tích đất cụ thể như thế nào tôi cũng không được rõ. Sau này đến năm 2007 thì tôi có được anh Hòa thông báo về việc anh Xuân chia cho tôi và anh Hòa một cái ao diện tích bao nhiêu mét vuông tôi không rõ, sau đó anh Hòa thông báo chị Hằng muốn mua lại với giá 30 triệu đồng, tôi và anh Hòa nhất trí, năm 2007 chị Hằng đưa tôi 05 triệu đồng và năm 2008 chị Hằng đưa tôi 15 triệu đồng, khi mua bán không làm giấy tờ gì. Việc anh Xuân cho tôi đất là đất của anh Xuân cho, còn phần đất bố mẹ tôi để lại chưa chia nên tôi đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Phần diện tích đất của bố mẹ tôi để lại khoảng 4000m² tại đội 3A, xã T L, huyện Đ B, đất ở và đất vườn cụ thể tôi không biết.

Đối với phần tôn tạo, gìn giữ của gia đình cô Hà, bác Hằng nếu tôi được chia đất tôi sẵn sàng đóng góp cùng mọi người.

Tại đơn ý kiến ngày 09/5/2021 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị H4 trình bày:

Tôi đi công tác từ năm 1985 và lấy chồng ở Noong Hẹt, sau đó mới chuyển lên đây đi công tác thỉnh thoảng mới về. Tóm lại mảnh đất này toàn là thung, vũng, hồ bom, đất sâu. Gia đình có 08 người con, sau khi bố mẹ mất đất đã được chia hết cho mọi người, trong đó có 05 người không lấy đất, chỉ còn 03 người lấy đất là anh Xuân, chị Hằng và em Hà. Anh Xuân ở được vài năm thì chuyển đi nơi khác ở, chỉ còn chị Hằng và em Hà ở lại, họ phải bỏ bao nhiêu công sức, tiền bạc mới có ngày hôm nay. Tôi bác bỏ ý kiến của chị Nụ. Tôi có ý kiến là không liên quan gì đến vụ án, không có yêu cầu gì.

Tại đơn ý kiến ngày 09/5/2021 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Ph trình bày:

Phần đất chị Nụ yêu cầu anh Xuân, chị Hằng, chị Hà chia thừa kế là đất của bố mẹ là không đúng, trong đó có phần chị Hằng mua đất của anh Xuân, anh Ánh, anh Hòa sau khi đã được chia. Năm 1990 tôi cũng được chia đất làm nhà ở đây, sau đó năm 1992 tôi về quê tôi trả lại đất cho mẹ.

Phần còn lại vườn dừa là hồ bom do chị Hằng và các con khai phá, tôn tạo và mua thêm của một số người và cụ thể là của ai tôi không rõ.

Ý kiến của tôi: Phần đất của bố mẹ tôi, mẹ tôi đã chia cho 08 người con, còn ai nhận hay không nhận lý do tôi cũng rõ. Về phần tôi thì tôi không tranh chấp đòi hỏi gì cả, tôi không có ý kiến gì về quyền sử dụng đất của anh Xuân, chị Hằng, chị Hà. Tôi không yêu cầu gì, tôi xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại đơn ý kiến và trong quá trình giải quyết tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T, Đỗ Thị Kim Th, Nguyễn Văn T1, Lương Thị Thúy B trình bày:

Gia đình tôi đã làm nhà, trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản trên các thửa đất:

- Thửa đất số 77, tờ bản đồ 336-d, diện tích 400m² đất ONT, địa chỉ thửa đất tại đội 3a, xã T L đã được UBND huyện Đ B cấp GCNQSDĐ số U 630456, số vào sổ 00783, ngày cấp 31/12/2001.

- Thửa đất số 54, tờ bản đồ 336-d, diện tích 1.340m² (đất ONT 299m², đất BHK 1.041m²), địa chỉ thửa đất tại đội 3a, xã T L đã được UBND huyện Đ B cấp GCNQSDĐ số BG 036881, số vào sổ CH 00466, ngày cấp 15/10/2012.

- Thửa đất số 55, tờ bản đồ 336-d, diện tích 240m² đất NTS, địa chỉ thửa đất tại đội 3a, xã T L đã được UBND huyện Đ B cấp GCNQSDĐ số BG 036873, số vào sổ CH 00465, ngày cấp 15/10/2012.

Trên các thửa đất gia đình tôi đã đầu tư rất nhiều tiền của, công sức để cải tạo đất mới có khuôn viên thửa đất đẹp như ngày hôm nay, không hiểu vì lý do gì bác tôi bà Đặng Thị N lại viết đơn gửi các cơ quan đòi chia quyền sử dụng đất của gia đình tôi.

Tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ B bác bỏ yêu cầu tranh chấp của bà Đặng Thị N đối với các thửa đất của gia đình tôi.

Ngày 25/6/2019 Tòa án nhân dân huyện Đ B đã ra Quyết định yêu cầu UBND huyện Đ B cung cấp tài liệu chứng cứ có liên quan cho việc giải quyết đất vụ án và ngày 12/7/2019 UBND huyện Đ B có văn bản trả lời như sau:

1. Hồ sơ gồm bản photo các tài liệu kèm theo;

2. Ý kiến UBND huyện Đ B:

- Bà Đặng Thị H được UBND huyện Đ B cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành BG 036881, số vào sổ CH00466, cấp ngày 15/10/2012 và số phát hành BG 036873, số vào sổ CH00465, cấp ngày 15/10/2012, nguồn gốc được ông Đặng Văn X tặng cho.

- Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn X và bà Đặng Thị H là đúng theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết tại Tòa án Người làm chứng là các ông Trần Đức H5, Đặng Minh D và các bà Lê Thị Nh, Phan Thị D (Viễn), Trần Thị Ng trình bày:

Năm 1981 sau khi cụ Tắc chết, các con của cụ có một số người đã trưởng thành nhưng chưa có ai xây dựng gia đình nên ở chung với cụ Chai gồm (ông Hòa, bà Hằng, bà Phương, bà Hà), còn bà Nụ, ông Xuân, ông Ánh thì đều đang đi công tác xa nhà. Việc quản lý đất đai lúc đó là quyền của cụ Chai. Sau khi các con của hai cụ đi xây dựng gia đình ai cũng đều được cụ Chai chia cho một mảnh đất để làm nhà ở. Nhưng vì nhiều lý do, có người lấy chồng thì theo chồng, có người sau khi được chia đất rồi sau đó một thời gian thì trả lại đất và đi nơi khác ở.

Năm 1987 bà Hằng được cụ Chai chia diện tích đất là 400m² đất ONT và đã được UBND huyện Đ B cấp GCNQSDĐ năm 2001.

Năm 1994 tỉnh Lai Châu chuyển về Điện Biên, cụ Chai đã họp các con và đứng ra phân chia đất cho các con và có chia phần đất cho bà Nụ một xuất, nhưng bà Nụ từ chối không nhận với lý do là đất xấu, có ma, đường giao thông không thuận lợi.

Năm 1993 ông Xuân nghỉ hưu, về ở cùng với cụ Chai. Năm 1998 cụ Chai chia cho ông Xuân 1.990m² đất (ONT 400m², BHK 1.350m², Ao 240m²) và 235m² đất lúa, tổng số diện tích là 2.225m² ông Xuân đã làm sổ đỏ năm 1998, nhưng sau đó ông Xuân đã tặng cho phần diện tích 1.580m² đất và ao cho bà Hằng quản lý và sử dụng từ năm 2000, đến năm 2012 mới làm giấy tặng cho bà Hằng và bà Hằng đã được cấp sổ đỏ năm 2012. Gia đình ông Xuân bỏ đi chỗ khác để ở từ năm 2000 đến nay.

Năm 1982 ông Hòa lấy vợ và được cụ Chai chia cho một khoảnh đất để làm nhà ở (diện tích 400m²), đến năm 1987 ông Hòa dỡ nhà và chuyển đi nơi khác để ở cho đến nay.

Năm 1990 bà Hà lấy chồng, cụ Chai lấy sổ đất của ông Hòa bỏ lại (400m²) chia cho bà Hà làm nhà ở cho đến nay và đã được cấp GCNQSDĐ năm 1998.

Năm 1989 bà Phương lấy chồng cụ Chai chia cho một khoảnh đất để làm nhà ở (không đo diện tích cụ thể là bao nhiêu m²), sau một thời gian thì bà Phương bỏ đi nơi khác để ở cho đến nay.

Sau này, ông Hòa, ông Ánh còn được chia phần đất ao nhưng cả hai ông này không ai sử dụng nên đã chuyển nhượng cho bà Hằng sử dụng cho đến nay.

Ngoài ra hai cụ Tắc, Chai không còn phần đất nào khác để lại.

Người làm chứng là ông Đỗ Ngọc Y có đơn và ý kiến:

Trước khi ông Tắc chết có gọi tôi sang căn dặn một số việc như sau:

Tài sản tôi không có gì chỉ có mấy sào đất ở, các cháu còn nhỏ tôi chưa chia cho đứa nào cả. Tôi gửi chú cái giấy này sau này các cháu nó lớn lên nó chia nhau thì sang giúp hộ và đưa cái giấy này cho các cháu nó biết. Song từ đó đến bây giờ các cháu đã khôn lớn có vợ có chồng có gia đình riêng, các cháu nó chia như thế nào tôi cũng không rõ. Một ngày gần đây chị Nụ con ông Tắc đến hỏi tôi về giấy di chúc để về gia đình chia đất cho bình đẳng. Tôi cũng khuyên các cháu giải quyết nội bộ gia đình nhưng không được, tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Ông Tắc gửi tôi cái giấy viết tên các con của ông thôi mà không phải là di chúc. Tôi cũng không biết việc chia đất của bà Chai và các cháu tự chia. Đất ông Tắc hồi đó là đất xấu, ngõ hẹp sau này chị Hằng và các con mới tôn tạo mở đường rộng và xây dựng nhà cửa, ao và vườn. Tôi có biết việc anh Hòa, anh Ánh được chia ao và sau đó bán lại cho chị Hằng.

Đối với các đương sự vắng mặt:

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đã gửi thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự, các đương sự đã nhận được thông báo của Tòa án, nhưng không có ý kiến gì. Sau đó Tòa án đã tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật như: Thông báo cho các đương sự đến Tòa án để viết bản tự khai, cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu tại Tòa án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Những thủ tục thông báo này Tòa án đã gửi bảo đảm qua đường bưu điện theo đúng quy định của pháp luật. Nhưng các đương sự không hợp tác, cố tình không thực hiện và gây rất nhiều khó khăn trong việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ B:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa cơ bản tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn một số thiếu sót, có vi phạm tố tụng nhưng không cơ bản.

Hướng giải quyết:

- Căn cứ Khoản 5 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Điều 227, 228; Khoản 1 Điều 235; Điều 264, 267; Điều 271, 273/BLTTDS năm 2015;

- Căn cứ Điều 609, 613, 623, 651/BLDS năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về các chi phí tố tụng và án phí DSST:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 157, Điều 158, Khoản 1 Điều 165, Điều 166/BLTTDS; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về các chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.220.000đ;

Thực tế đã chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là: 9.220.000đ;

Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ trên nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước, nguyên đơn đã nộp đủ số tiền là 9.220.000đ.

- Án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí DSST, nhưng nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000đ, theo biên lai số: AA/2016/0002975 ngày 21/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ B, nguyên đơn được trả lại số tiền đã nộp là 300.000 đồng.

Trả lại cho ông Đặng Ngọc A số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2016/0002981 ngày 24/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và yêu cầu của nguyên đơn. Tòa án xác định đây là vụ án “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đặng Thị N có địa chỉ tại số nhà 98, tổ 16, Phường M T, Thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên; bị đơn là ông Đặng Đình Xuân, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị H1, đều có địa chỉ tại Đội 3A, xã T L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, nên theo quy định tại Khoản 5 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; theo Điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Đ B.

[3]. Về xác định tư cách tham gia tố tụng:

Đối với ông Đặng Ngọc A đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ sẽ được trả lại vì ông Ánh không phải là nguyên đơn, mà chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên không phải chịu án phí DSST. Bởi vì, theo đơn khởi kiện ban đầu (ngày 16/9/2018) trước khi Tòa án thụ lý vụ án (ngày 15/3/2019) thì người làm đơn khởi kiện là bà Đặng Thị N đã tự ý làm đơn khởi kiện và tự ghi tên ông Hòa, ông Ánh, bà Hồng, bà Phương là những người khởi kiện mà không được sự đồng ý của họ. Do vậy, căn cứ vào đơn khởi kiện ban đầu của bà Nụ nên Tòa án đã ra thông báo cho họ đến nộp tiền tạm ứng án phí, nhưng chỉ có bà Nụ đến nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000đ và bà Nụ cũng đã nộp hồ tiền tạm ứng án phí cho ông Ánh là 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ B. Còn những người khác như ông Hòa, bà Hồng, bà Phương không ai đến nộp tiền tạm ứng án phí và những người này trả lời là việc bà Nụ khởi kiện không liên quan gì đến họ, họ không phải là người làm đơn khởi kiện như đơn bà Nụ đã nộp cho Tòa án. Căn cứ vào ý kiến của những người khởi kiện trong đơn khởi kiện của bà Nụ nên Tòa án đã thông báo cho người khởi kiện là bà Nụ sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện và sau đó bà Nụ đã sửa đổi đơn khởi kiện (ngày 11/3/2019) và theo đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung thì chỉ có duy nhất bà Nụ là người khởi kiện trong vụ án, còn ông Ánh và ông Hòa, bà Hồng, bà Phương chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông Ánh không phải là người làm đơn khởi kiện trong vụ án. Do vậy, ông Đặng Ngọc A chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3.1]. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số nhà 98, tổ 16, Phường M T, Thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên.

[3.2]. Bị đơn:

- Ông Đặng Văn X, sinh năm 1952 .

- Bà Đặng Thị H, sinh năm 1960.

- Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1968.

Đều có địa chỉ: Đội 3A, xã Thanh Luông, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

[3.3]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đặng Đình H3, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Đội 5B, xã T L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

- Ông Đặng Ngọc A, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Đội 3A, xã T L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

- Bà Đặng Thị H4, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Giáo viên trường mầm non Hoa Ban, TPĐBP, tỉnh Điện Biên.

- Bà Đặng Thị Ph, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Giáo viên trường mầm non Thanh An, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

- Bà Đoàn Thị L, sinh năm 1961; (vợ ông Xuân)

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1964; (chồng bà Hà)

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982; (con bà Hằng).

- Chị Đỗ Thị Kim Th, sinh năm 1986; (vợ Toàn).

- Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984; (con bà Hằng).

Chị Lương Thị Thúy B, sinh năm 1992; (vợ Tú).
Đều có địa chỉ: Đội 3A, xã T L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên;

[3.4]. Người làm chứng:

- Ông Đỗ Ngọc Y, sinh năm, sinh năm 1938;

Địa chỉ: SN 31, tổ 1, Phường M T, Thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên.

- Ông Đặng Minh D, sinh năm 1960 (Đội trưởng).

- Ông Trần Đức H5, sinh năm 1945 (Đội trưởng).

- Bà Lê Thị Nh, sinh năm 1950 (Là hàng xóm).

- Bà Phan Thị D (Viễn) , sinh năm 1937 (Là hàng xóm).

- Bà Trần Thị Ng, sinh năm 1945 (Là hàng xóm).

Đều có địa chỉ: Đội 3A, xã T L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên;

[4]. Về điều luật áp dụng:

Việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất xảy ra từ năm 2018. Ngày 11/3/2019 nguyên đơn làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết; ngày 15/3/2019 TAND huyện Đ B thụ lý vụ án. Vì vậy, Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và các quy định của pháp luật để xem xét, giải quyết việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và các đương sự khác.

[5]. Xét yêu cầu của nguyên đơn: Việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và các bị đơn Tòa án đã thông báo cho các bên đến hòa giải và cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng do các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không hợp tác, họ đều vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Do vậy, Tòa án sẽ căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, ngày 02/12/2019 TAND huyện Đ B đã ra Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ toàn bộ phần đất đang tranh chấp.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì toàn bộ diện tích đất bà Hằng, bà Hà đang sử dụng cụ thể là:

1. Vị trí mảnh đất:

- Phía Bắc giáp nương nước có chiều dài là: 73,5m;

- Phía Nam giáp nương nước, ông Đanh, ông Thụy đã được xây tường rào phần móng xây 20cm, phần rào sắt có chiều dài là: 79,5m;

- Phía Đông giáp đất bà Nhuận, đường vào có chiều dài là: 61,7m;

- Phía Tây giáp đất bà Tiệp đã xây tường rào, rãnh nước có chiều dài là: 79,3m;

Có tổng diện tích là: Theo kết quả mảnh trích đo số 31-2020 ngày 21/02/2020.

2. Đường liên thôn: Nằm ở giữa mảnh đất có chiều rộng 03m, lề hai bên cộng vào là 50cm, có chiều dài 50m. Có vị trí:

- Phía Bắc giáp đất ao (2 ao) của bà Hằng, bà Hà;

- Phía Nam giáp đất bà Hằng, bà Hà, ông Xuân, đất vườn bà Hằng;

- Phía Đông giáp đất bà Nhuận;

- Phía Tây giáp đất vườn bà Hằng;

3. Phần xây dựng công trình kiến trúc:

- **Nhà ở của bà Đặng Thị H1:** Nhà xây hai tầng, xây năm 2017, diện tích xây dựng là 108m². Có vị trí:

- + Phía Bắc giáp đường thôn 03m;
- + Phía Nam giáp nương nước;
- + Phía Đông giáp thửa đất trống, giáp đất bà Nhuận;
- + Phía Tây giáp đất vườn bà Hằng;

- **Nhà của bà Đặng Thị H:** Nhà xây hai tầng, diện tích xây dựng là 82m².

Có vị trí:

- + Phía Bắc giáp đường thôn 03m;
- + Phía Nam giáp nương nước;
- + Phía Đông giáp đất bà Hà;
- + Phía Tây giáp đất ông Xuân;

- **Nhà cấp 4 ông Đặng Ngọc A đang ở. Có vị trí:**

- + Phía Bắc giáp đường thôn 03m;
- + Phía Nam giáp nương nước;
- + Phía Đông giáp đất bà Hằng;
- + Phía Tây giáp đất vườn bà Hằng;

- **Công trình ao: 02 ao, có vị trí:**

- + Phía Bắc giáp nương nước;
- + Phía Nam giáp đường thôn 03m;
- + Phía Đông giáp đường thôn 03m;
- + Phía Tây giáp đất vườn bà Hằng;

- **Cây hoa màu trên đất:** 80 cây dừa trồng từ năm 2008-2010 và 20 cây các loại khác gia đình đang thu hoạch. (80 cây dừa trên phần đất bà Hằng khai hoang).

Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Hai vợ chồng cụ Đặng Đình Tắc (chết năm 1981) và cụ Đỗ Thị Chai (chết năm 2011) có 08 người con chung là bà Đặng Thị N, ông Đặng Văn X, ông Đặng Đình H3, bà Đặng Thị H, ông Đặng Ngọc A, bà Đặng Thị H4, bà Đặng Thị H1, bà Đặng Thị Ph. Năm 1972 hai cụ có mua được mảnh đất tại đội 3A, xã T L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên không biết diện tích cụ thể là bao nhiêu mét vuông. Khi mua đất không có giấy tờ gì, mua bằng thừa, không tính bằng mét vuông, không có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đất không có GCNQSDĐ.

Năm 1981 sau khi cụ Tắc chết, các con của cụ có một số người đã trưởng thành nhưng chưa có ai xây dựng gia đình nên ở chung với cụ Chai gồm (ông Hòa, bà Hằng, bà Phương, bà Hà), còn bà Nụ, ông Xuân, ông Ánh thì đều đang đi công tác xa nhà. Việc quản lý đất đai lúc đó là quyền của cụ Chai. Sau khi các con của hai cụ đi xây dựng gia đình ai cũng đều được cụ Chai chia cho một mảnh đất để làm nhà ở. Nhưng vì nhiều lý do, có người lấy chồng thì theo chồng, có người sau khi được chia đất rồi sau đó một thời gian thì trả lại đất và đi nơi khác ở.

Năm 1987 bà Hằng được cụ Chai chia diện tích đất là 400m² đất ONT, sau đó đã đi kê khai và đã được UBND huyện Đ B cấp GCNQSDĐ năm 2001.

Năm 1994 tỉnh Lai Châu chuyển về Điện Biên, cụ Chai đã họp các con và đứng ra phân chia đất cho các con và có chia phần đất cho bà Nụ một xuất, nhưng bà Nụ từ

chối không nhận với lý do là đất xấu, có ma, đường giao thông không thuận lợi và bà Nụ nói cũng đã được nhà nước cấp đất, từ đó đến nay không ai có ý kiến gì, việc chia đất cho các đồng thừa kế đều được các đồng thừa kế thừa nhận và đều có lời khai rất rõ trong hồ sơ vụ án. Hơn thế nữa, theo đơn yêu cầu khởi kiện và bản tự khai của bà Nụ thì cho đến hiện tại bà Nụ cũng không có nhu cầu về đất ở, phần thừa kế bà Nụ được hưởng khi Tòa án giải quyết bà Nụ xin hiến lại để làm công việc hiếu lễ cho cha mẹ (bằng đất hoặc bằng tiền đều được cả).

Năm 1993 ông Xuân nghỉ hưu, về ở cùng với cụ Chai. Năm 1998 cụ Chai chia cho ông Xuân 1.990m^2 đất (ONT 400m^2 , BHK 1.350m^2 , Ao 240m^2) và 235m^2 đất lúa, tổng số diện tích là **2.225m^2** ông Xuân đã đi kê khai và đã được UBND huyện Đ B cấp GCNQSDĐ năm 1998, nhưng sau đó ông Xuân đã tặng cho phần diện tích **1.580m^2** đất và ao cho bà Hằng quản lý và sử dụng từ năm 2000, đến năm 2012 ông Xuân mới làm giấy tặng cho bà Hằng và bà Hằng đã được UBND huyện Đ B cấp GCNQSDĐ về phần đất ông Xuân tặng cho từ năm 2012. Gia đình ông Xuân đã bỏ đi chỗ khác để ở từ năm 2000 đến nay.

Năm 1982 ông Hòa lấy vợ và được cụ Chai chia cho một khoảnh đất để làm nhà ở (diện tích 400m^2), đến năm 1987 ông Hòa dỡ nhà và chuyển đi nơi khác để ở cho đến nay.

Năm 1990 bà Hà lấy chồng, cụ Chai lấy số đất của ông Hòa bỏ lại (400m^2) chia cho bà Hà làm nhà ở và sau đó đã đi kê khai và đã được UBND huyện Đ B cấp GCNQSDĐ năm 1998.

Năm 1989 bà Phương lấy chồng cụ Chai chia cho một khoảnh đất để làm nhà ở (không đo diện tích cụ thể là bao nhiêu m^2), sau một thời gian thì bà Phương bỏ đi nơi khác để ở cho đến nay.

Sau này, ông Hòa, ông Ánh còn được chia phần đất ao nhưng cả hai ông này không ai sử dụng nên đã chuyển nhượng cho bà Hằng sử dụng cho đến nay.

Diện tích đất mà cụ Tắc và cụ Chai từ khi mua được cho đến khi hai cụ mất vẫn chưa có GCNQSDĐ nhưng sau khi các con của hai cụ được chia và chuyển nhượng cho nhau thì đã được UBND huyện Đ B cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật, hiện nay toàn bộ phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà Hằng, bà Hà và ông Xuân. Ngoài ra hai cụ Tắc, Chai không còn phần đất nào khác để lại.

Việc bà Nụ yêu cầu chia di sản thừa kế mà bố mẹ để lại là 4.600m^2 đất là không có căn cứ, bởi vì: Đất hai cụ Tắc, Chai không có GCNQSDĐ nên bà Nụ không thể xác định được diện tích đất bố mẹ có được là bao nhiêu m^2 , trên thực tế bà Nụ không ở trên mảnh đất này nên không thể biết được, bà Nụ cũng không được tôn tạo hay cải tạo phần đất này; qua xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định phần đất bố mẹ bà Nụ mua được là các thửa số 01, 02 và có diện tích là $2.853,4\text{m}^2$. Còn các thửa số 03, 04 là đất riêng của gia đình bà Hằng khai hoang mà có, không liên quan đến phần đất bố mẹ bà Nụ để lại - Căn cứ mảnh trích đo địa chính số: 31 - 2020 và lời khai của những người liên quan.

Đối với ý kiến của người làm chứng là ông Đỗ Ngọc Y:

Trước khi ông Tắc chết có gọi tôi sang căn dặn một số việc như sau:

Tài sản tôi không có gì chỉ có mấy sào đất ở, các cháu còn nhỏ tôi chưa chia cho đứa nào cả. Ông Tắc gửi tôi cái giấy viết tên các con của ông thôi mà không phải là di chúc. Tôi cũng không biết việc chia đất của bà Chai và các cháu tự chia. Đất ông Tắc hồi đó là đất xấu, ngõ hẹp sau này chị Hằng và các con mới tôn tạo mở đường rộng và xây dựng nhà cửa, ao và vườn. Tôi có biết việc anh Hòa, anh Ánh được chia ao và sau đó bán lại cho chị Hằng.

Ông Y chỉ có ý kiến như vậy nhưng ông Y cũng không xuất trình được giấy gì và ông Y khẳng định là không có di chúc của ông Tắc để lại.

HĐXX xét thấy: Cha, mẹ bà Nụ là cụ Đặng Đình Tắc (chết năm 1981) và cụ Đỗ Thị Chai (chết năm 2011) có 08 người con. Sinh thời các cụ có mua được mảnh đất tại đội 3, xã T L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên từ năm 1972. Do đất lúc mua chưa có GCNQSDĐ nên không biết diện tích cụ thể, không có tên trên sổ sách giấy tờ về đất đai do địa phương quản lý, qua xem xét thẩm định tại chỗ thì mảnh đất có tổng diện tích là: $2.853,4m^2$.

Do cụ Tắc đã chết từ năm 1981, tính đến ngày bà Nụ làm đơn khởi kiện tại Tòa án (ngày 11/3/2019) đã là 38 năm, nên phần di sản thừa kế (phần diện tích đất) của cụ Tắc đã hết thời hiệu khởi kiện - Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 623/BLDS năm 2015 thì "*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó*". Do vậy, phần di sản thừa kế (đất) của cụ Chai vẫn còn thời hiệu khởi kiện chỉ còn lại 1/2 của toàn bộ di sản (đất) để lại là: $2.853,4m^2 : 2 = 1.426,7m^2$ và cộng thêm phần đất của cụ Chai được thừa kế của ông Tắc là 1/9 của phần đất cụ Tắc chia ra là $1.426,7m^2 : 9 = 158,5m^2$. Như vậy, phần di sản của cụ Chai còn lại vẫn còn thời hiệu khởi kiện là $1.426,7m^2 + 158,5m^2 = 1.585,2m^2$. Do hai cụ Tắc, Chai chết không để lại di chúc nên phần di sản thừa kế này sẽ được chia theo pháp luật cho 08 người con, mỗi người sẽ được hưởng một phần là: $1.585,2m^2 : 8 = 198,2m^2$.

Tuy nhiên, phần đất cụ Tắc, cụ Chai đã được cụ Chai và các thừa kế của cụ Tắc thống nhất phân chia xong cho từng người thừa kế khi các con của cụ đi xây dựng gia đình, riêng phần chia cho bà Nụ thì bà Nụ đã từ chối không nhận (Việc này được tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có lời khai và thừa nhận và trên thực tế người sử dụng (các bị đơn) đã sử dụng đất ổn định gần 40 năm nay mà không có ai tranh chấp gì). Việc phân chia đã được thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai; thỏa thuận phân chia không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào, từ đó cho đến nay không có ai tranh chấp nên có cơ sở xác định di sản là đất thừa kế của cụ Tắc, cụ Chai không còn mà đã chuyển thành quyền sử dụng đất hợp pháp của các cá nhân; tài sản là di sản thừa kế của cha mẹ không còn nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia di sản của cụ Tắc, cụ Chai nữa. Do vậy, HĐXX không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn.

Đối với các đương sự vắng mặt: Không tham gia các phiên họp, hòa giải và phiên tòa do Tòa án tiến hành theo quy định của pháp luật, gây cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án và của đương sự khác. Điều này chứng tỏ các đương sự tự tước đi quyền, nghĩa vụ của mình trong thời gian giải quyết vụ án. Hơn thế nữa việc các

đương sự không đến Tòa án theo giấy thông báo, triệu tập của Tòa án còn thể hiện các đương sự không tôn trọng Tòa án, không chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã gửi quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho các đương sự, nhưng một số đương sự vẫn vắng mặt. HĐXX căn cứ các Điều 227 và 228/BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

[6]. Về các chi phí tố tụng và án phí DSST:

[6.1]. Căn cứ Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 157, Điều 158, Khoản 1 Điều 165, Điều 166/BLTTDS; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6.2]. Về các chi phí tố tụng:

Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.220.000đ;

Thực tế đã chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là: 9.220.000đ;

Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ trên nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước, nguyên đơn đã nộp đủ số tiền là 9.220.000đ.

[6.3]. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 147/BLTTDS, nhưng nguyên đơn thuộc hộ nghèo; người dân tộc thiểu số hiện đang cư trú tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người cao tuổi. Căn cứ theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nguyên đơn được miễn án phí DSST và án phí DSST có giá ngạch.

[6.4]. Nguyên đơn không phải chịu án phí DSST, nhưng nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000đ, theo biên lai số: AA/2016/0002975 ngày 21/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ B, nguyên đơn được trả lại số tiền đã nộp là 300.000 đồng.

[6.5]. Trả lại cho ông Đặng Ngọc A số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2016/0002981 ngày 24/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ B.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 5 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Điều 227, 228; Khoản 1 Điều 235; Điều 264, 267; Điều 271, 273/BLTTDS năm 2015;

- Căn cứ Điều 609, 613, 623, 651/BLDS năm 2015;
- Căn cứ Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 157, Điều 158, Khoản 1 Điều 165, Điều 166/BLTTDS; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị N đối với các bị đơn.

1.2. Về các chi phí tố tụng:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản Nguyên đơn bà Đặng Thị N phải chịu toàn bộ tổng chi phí là Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ trên, nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước, nguyên đơn đã nộp đủ số tiền là 9.220.000đ.

1.3. Về án phí:

- Nguyên đơn không phải chịu án phí DSST và án phí DSST có giá ngạch, nhưng nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ, theo biên lai số: AA/2016/0002975 ngày 21/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ B, nguyên đơn được trả lại số tiền đã nộp là 300.000 đồng.

- Trả lại cho ông Đặng Ngọc A số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2016/0002981 ngày 24/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ B.

1.4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (30/9/2021).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo phần trực tiếp có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần trực tiếp có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND H.Đ.B;
- Chi cục THSDS H.Đ.B;
- Các đ- ơng sự;
- L- u

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lường Văn Lương

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA

HỘI THẨM NHÂN DÂN

Nguyễn Quang Khải

Lương Văn Lương

Nguyễn Thị Tâm

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND H.Đ.B;
- Chi cục THSDS H.ĐB;
- Các đ- ơng sự;
- L- u

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lường Văn Lương